TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ – ST
Ngày: 03/01/2023
V/v " Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận
Ông Trần Đ Hoà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: Bà Mai Thị Thanh Tâm, chức vụ Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 214/HNGĐ-ST, ngày 20 tháng 10 năm 2022; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 264/2022/QĐST - HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Lương Thị C, sinh năm 1985 (có mặt)
- *Bị đơn:* Trần Văn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn 3, xã G, huyện B, tỉnh P.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2022 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Lương Thị C trình bày: Chị Lương Thị C và anh Trần Văn Đ tự nguyện C sống, kết hôn năm 2009 tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh P; vợ chồng C sống không có hạnh phúc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp, không cùng quan điểm sống, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, anh Đ còn thường xuyên nhậu nhẹt, đi qua đêm, không có sự quan tâm chăm sóc vợ con, không có trách nhiệm với gia đình; Hiện nay chị C thấy không còn tình cảm với anh Đ nên chị C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị C được ly hôn với anh Đ.

Về con C: Có 02 con chung là các cháu Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 26/01/2010; cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 06/6/2019. Sau khi ly hôn chị C có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu thành niên, yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.500.000đ cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản C: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ C: không có.

Bị đơn anh Trần Văn Đ qua lời khai trình bày: anh Đ thừa nhận lời trình bày của chị C là đúng về thời gian C sống, kết hôn; anh Đ và chị C tự nguyện C sống, kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh P; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do việc làm ăn khó khăn nên anh Đ chu cấp tiền cho vợ con ít làm cho chị C buồn phiền, anh Đ thường xuyên đi làm xa, đi qua đêm, vợ chồng không hiểu nhau, không có sự tin tưởng nhau về cả tình cảm và kinh tế, từ đó thường xảy ra cãi nhau; tuy nhiên, hiện nay anh Đ còn thương chị C nên anh Đ sẽ sửa chữa, khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ gia đình cùng lo cho các con.

Về con chung: Có 02 con chung là các cháu Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 26/01/2010; cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 06/6/2019 nếu ly hôn anh Đ đồng ý giao cả hai cháu C và Đ cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, anh Đ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.500.000đ cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản C: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ C: không có.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ Luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn; về con chung giao các cháu Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 26/01/2010; cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 06/6/2019 cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.500.000đ từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị C và anh Trần Văn Đ tự nguyện kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh P phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn đã được chị C giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Lương Thị C và anh Trần Văn Đ là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị C và anh Đ đều thừa nhận giữa chị C và anh Đ có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, lối sống, quan điểm sống không hợp, bất đồng ý kiến, không tin tưởng nhau về kinh tế và tình cảm từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, có lời lẽ xúc phạm nhau, làm mất tình cảm; hiện nay chị C yêu cầu được ly hôn, phía anh Đ hứa sửa chữa để vợ chồng cùng chăm sóc cho các con. Hội đồng xét xử xét thấy, giữa chị C và anh Đ có phát sinh mâu thuẫn, phía anh Đ có mong muốn được đoàn tụ gia đình nhưng anh không có sự sửa đổi để chị C có được sự tin tưởng ở anh; phía chị C cho rằng không còn tình cảm, không thể tiếp tục C sống, mẫu thuẫn quá trầm trọng không mang lại hạnh phúc cho chị và các con nên chị C cương quyết yêu cầu được ly hôn, không đồng ý trở lại đoàn tụ với anh Đ. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh Đ và chị C là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C.

[2] Về con C: Có 02 con chung là các cháu Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 26/01/2010; cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 06/6/2019. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh Đ và chị C thống nhất chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu thành niên, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.500.000đ từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu thành niên. Qua lời khai của cháu Trần Thị Ngọc C cũng có nguyện vọng được C sống với mẹ, ý kiến của các đương sự là tự nguyện nên cần chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của bộ Luật Tố tụng dân sự các đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vàoNghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Lương Thị C được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

[2] Về con chung: Giao các cháu Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 26/01/2010; cháu Trần Minh Đ, sinh ngày 06/6/2019 cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu thành niên, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng, mỗi cháu là 2.500.000đ từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu thành niên.

Anh Đ có quyền thăm nom con C, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Lương Thị C nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000699, ngày 20/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng. Buộc anh Đ nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không tự giác thi hành, thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chậm thực hiện.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, T.tr;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LƯU THÙY LINH